

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		139.866.902.841	142.941.010.823
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	30.808.298.287	46.608.733.761
111	1. Tiền		30.808.298.287	46.608.733.761
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		11.690.024.340	415.024.340
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	12.400.074.340	1.200.074.340
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.3	(710.050.000)	(785.050.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.635.501.384	17.299.352.748
131	1. Phải thu của khách hàng	5.4	7.671.147.548	6.211.658.402
132	2. Trả trước cho người bán	5.5	8.831.688.347	10.669.772.467
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.6	290.765.489	636.021.879
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.7	(158.100.000)	(218.100.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5.8	77.846.500.662	76.535.021.203
141	1. Hàng tồn kho		77.891.552.091	76.580.072.632
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.886.578.168	2.082.878.771
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		105.342.479	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.526.684.640	1.941.820.785
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.9	192.051.049	58.557.986
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.10	62.500.000	82.500.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		170.636.490.697	166.760.652.670
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.876.250.000	6.034.536.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.11	4.876.250.000	6.034.536.000
218	2. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		119.149.345.080	113.386.182.201
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.12	11.994.366.907	13.243.391.915
222	- Nguyên giá		25.073.851.639	24.987.796.009
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.079.484.732)	(11.744.404.094)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.13	4.315.158.335	4.434.601.331
228	- Nguyên giá		4.975.978.704	4.975.978.704
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(660.820.369)	(541.377.373)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.14	102.839.819.838	95.708.188.955
240	III. Bất động sản đầu tư	5.15	37.776.808.326	38.348.460.846
241	- Nguyên giá		45.701.795.553	45.701.795.553
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.924.987.227)	(7.353.334.707)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.16	8.319.979.545	8.319.979.545
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.319.979.545	8.319.979.545
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		514.107.746	671.494.078
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.17	487.062.294	638.766.808
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		27.045.452	32.727.270
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		310.503.393.538	309.701.663.493

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		182.068.807.271	181.610.309.519
310	I. Nợ ngắn hạn		82.246.897.616	79.671.477.728
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.18	20.149.604.536	16.334.175.937
313	3. Người mua trả tiền trước	5.19	64.269.830	40.094.030
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.20	3.077.328.803	3.937.712.221
315	5. Phải trả người lao động		5.823.003.593	5.868.745.710
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.21	40.858.797.138	41.504.228.259
320	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.273.893.716	11.986.521.571
330	II. Nợ dài hạn		99.821.909.655	101.938.831.791
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.22	287.970.713	287.970.713
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.075.914.987	1.117.822.900
337	3. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	4. Doanh thu chưa thực hiện	5.23	98.458.023.955	100.533.038.178
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		128.434.586.267	128.091.353.974
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.24	99.067.770.328	98.724.538.035
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		31.066.732.293	19.078.135.664
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		4.719.000.870	3.626.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.782.037.165	23.520.402.371
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.25	29.366.815.939	29.366.815.939
432	Nguồn kinh phí		29.366.815.939	29.366.815.939
550	C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		310.503.393.538	309.701.663.493

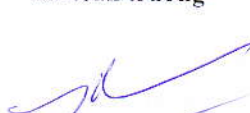
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2012.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THU VÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP



LÊ VĂN MỸ